

Bản án số: 787/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/12/2023.

V/v Ly hôn giữa bà D và ông H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bé Bảy

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Vũ Thị Hiệp

2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thùy Vân - *Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 549/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/12/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Ng T D, sinh năm 1966

Địa chỉ: 30PB H T, Phường D, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Tr V H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 145/13 P V K, Phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ng T D trình bày:

Bà D và ông Tr V H có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyền số XX/1987 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày XX/XX/1987.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hợp nhau về cách sống, suy nghĩ, quan điểm sống nên vợ chồng hay cãi nhau. Chung sống được vài tháng bà D có bầu và về nhà mẹ ruột sống và sinh con cho đến nay.

Nay xác định tình cảm không còn, bà D và ông H đã sống ly thân quá lâu và không thể hàn gắn được nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông Tr V H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Tr T T T, sinh ngày 29/3/1988, con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung

- Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, bị đơn ông Tr V H trình bày: Ông H thống nhất và xác nhận lời khai về thời gian chung sống và có đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà Ng T D, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp, nay bà D yêu cầu ly hôn, ông H có ý kiến như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Tr V H đồng ý ly hôn với bà D.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Tr T T T, sinh ngày 29/3/1988, con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung

- Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà Ng T D, bị đơn ông Tr V H có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thông qua Bản tự khai ngày 23/10/2023 của bà D và biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023 của ông Tr V H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét thấy các bên đã mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc sống ly thân, các bên không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục chung sống nên căn cứ theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: các bên đương sự khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Ng T D và bị đơn ông Tr V H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Xét yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyền số XX/1987 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận Y cấp ngày XX/XX/1987, cùng lời khai của bà D và ông H về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà D và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu khởi kiện: Bà Ng T D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Tr V H, bà D và ông H kết hôn năm 1987 và hai bên đã sống ly thân hơn 30 năm. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, tình cảm không hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân của bà D và ông H có nhiều mâu thuẫn kéo dài từ nhiều năm, sau thời gian dài không còn chung sống, nay bà D xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Xét thấy: Bà D và ông H đã không còn chung sống với nhau hơn 30 năm và Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho bà D và ông H nhưng bà D và ông H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, ông H trình bày: nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do bà D và ông H mâu thuẫn về quan điểm trong cuộc sống gia đình và không thể hàn gắn. Do đó, nay bà D yêu cầu ly hôn nên ông H đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà D và ông H đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, yêu cầu của bà D xin ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Tr T T T, sinh ngày 29/3/1988, con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà D và ông H tự khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Bà D và ông H xác định không có.

3. Về án phí: Bà Ng T D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ng T D

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng T D được ly hôn với ông Tr V H

Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyền số XX/1987 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày XX/XX/1987, không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

-Về con chung: Có 01 con chung tên Tr T T T, sinh ngày 29/3/1988, con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà D và ông H tự khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Bà D và ông H xác định không có.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Ng T D phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ng T D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0038362 ngày 05/10/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà Ng T D đã nộp đủ án phí.

3. Bà Ng T D và ông Tr V H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Bảy